**LỖI VI PHẠM XE Ô TÔ THEO**

**Nghị định 168/2024/NĐ-CP, ngày 27/12/2024, có hiệu lực từ ngày 01/01/2025**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hành vi** | **Cách ghi** | **Điểm; Khoản; Điều** | **Mức phạt** | **Tái phạm hoặc VP nhiều lần** |
| 1 | Chở quá người | Chở người trên buồng lái quá số lượng quy định | **b-2-6** | 600.000 - 800.000 |  |
| 2 | Dây an toàn | - Không thắt dây đai an toàn khi điều khiển xe chạy trên đường; | **k-3-6** | 800.000 – 1.000.000 |  |
| - Chở người trên xe ô tô không thắt dây đai an toàn (tại vị trí có trang bị dây đai an toàn) khi xe đang chạy; | **l-3-6** |
| - Chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 m trên xe ô tô ngồi cùng hàng ghế với người lái xe (trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế) hoặc không sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em theo quy định | **m-3-6** |
| Người được chở trên xe ô tô không thắt dây đai an toàn (tại vị trí có trang bị dây đai an toàn) khi xe đang chạy | **4-12** | 350.000 - 400.000 |
| 3 | Tốc độ 5-10 | Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h | **a-3-6** | 800.000 – 1.000.000 |  |
| 4 | Tốc độ 10-20 | Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h | **đ-5-6** | 4.000.000 - 6.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| 5 | Tốc độ 20-35 | Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h đến 35 km/h | **a-6-6** | 6.000.000 - 8.000.000  Trừ 4 điểm |  |
| 6 | Tốc độ trên 35 | Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 35 km/h | **a-7-6** | 12.000.000 - 14.000.000  Trừ 6 điểm |  |
| 7 | Cồn < 0,25 | Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở | **c-6-6** | 6.000.000 - 8.000.000  Trừ 4 điểm |  |
| 8 | Cồn 0,25-0,4 | Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở | **a-9-6** | 18.000.000 - 20.000.000  Trừ 10 điểm |  |
| 9 | Cồn > 0,4 | Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở | **a-11-6** | 30.000.000 - 40.000.000  Tước 22-24 tháng |  |
| 10 | Ko chấp hành cồn | Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ | **b-11-6** | 30.000.000 - 40.000.000  Tước 22-24 tháng |  |
| 11 | Ma túy | Điều khiển xe trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng | **c-11-6** | 30.000.000 - 40.000.000  Tước 22-24 tháng |  |
| 12 | Ko chấp hành ma túy | Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng của người thi hành công vụ | **d-11-6** | 30.000.000 - 40.000.000  Tước 22-24 tháng |  |
| 13 | Vượt đèn | Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông | **b-9-6** | 18.000.000 - 20.000.000  Trừ 4 điểm |  |
| 14 | Ko chấp hành | Không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông | **c-9-6** | 18.000.000 - 20.000.000  Trừ 4 điểm |  |
| 15 | Ngược chiều | Đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 10 Điều này và các trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định | **d-9-6** | 18.000.000 - 20.000.000  Trừ 4 điểm |  |
| 16 | Vượt | Vượt xe trong những trường hợp không được vượt, vượt xe tại đoạn đường có biển báo hiệu có nội dung cấm vượt (đối với loại phương tiện đang điều khiển); không có tín hiệu trước khi vượt hoặc tín hiệu vượt xe không sử dụng trong suốt quá trình vượt xe; vượt bên phải xe khác trong trường hợp không được phép | **a-5-6** | 4.000.000 - 6.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| 17 | Phần đường | Điều khiển xe không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường hoặc làn đường quy định (làn cùng chiều hoặc làn ngược chiều) trừ hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều này; điều khiển xe đi qua dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy; điều khiển xe đi trên hè phố, trừ trường hợp điều khiển xe đi qua hè phố để vào nhà | **b-5-6** | 4.000.000 - 6.000.000  Trừ 2 điểm |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **AN TOÀN KĨ THUẬT PHƯƠNG TIỆN Ô TÔ** | | | | | |
| 1 | Đèn chiếu sáng | Điều khiển xe không có đủ đèn chiếu sáng, đèn soi biển số, đèn báo hãm, đèn tín hiệu, cần gạt nước, gương chiếu hậu, dây đai an toàn, dụng cụ thoát hiểm, thiết bị chữa cháy, đồng hồ báo áp lực hơi, đồng hồ báo tốc độ của xe hoặc có những thiết bị đó nhưng không có tác dụng, không đúng tiêu chuẩn thiết kế (đối với loại xe được quy định phải có những thiết bị đó), trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 3 Điều 20, điểm đ khoản 4 Điều 26 của Nghị định này | **a-2-13** | 400.000 - 600.000  Trừ 2 điểm  buộc lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn kỹ thuật |  |
| Điều khiển xe lắp thêm đèn phía trước, phía sau, trên nóc, dưới gầm, một hoặc cả hai bên thành xe, trừ đèn sương mù dạng rời được lắp theo quy định | **a-3-13** | 1.000.000 - 2.000.000  Trừ 2 điểm  tháo bỏ những thiết bị lắp thêm không đúng quy định |  |
| 2 | Bánh lốp | Điều khiển xe không lắp đủ bánh lốp hoặc lắp bánh lốp không đúng kích cỡ hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) | **c-3-13** | 1.000.000 - 2.000.000  thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn kỹ thuật |  |
| 3 | Thành thùng | Điều khiển xe ô tô tải (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) có kích thước thùng xe không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe | **b-4-13** | 2.000.000 - 3.000.000  Trừ 2 điểm  Khôi phục tình trạng ban đầu |  |
| 4 | Hạn kiểm định dưới 1 tháng | Điều khiển xe có Chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường nhưng đã hết hạn sử dụng dưới 01 tháng (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) | **a-5-13** | 3.000.000 - 4.000.000  Trừ 2 điểm |  |
|  | Phạt chủ | Đưa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại xe có quy định phải kiểm định) nhưng đã hết hiệu lực (hạn sử dụng) dưới 01 tháng (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) tham gia giao thông | **b-9-32** | - Cá nhân: 4.000.000 - 6.000.000  - Tổ chức: 8.000.000 - 12.000.000 |  |
| 5 | Hạn kiểm định trên 1 tháng | Điều khiển xe không có Chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại xe có quy định phải kiểm định, trừ xe đăng ký tạm thời) hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng từ 01 tháng trở lên (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) | **b-6-13** | 4.000.000 - 6.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| Phạt chủ | Đưa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại xe có quy định phải kiểm định) hoặc có nhưng đã hết hiệu lực (hạn sử dụng) từ 01 tháng trở lên (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) tham gia giao thông | **a-11-32** | - Cá nhân: 10.000.000 - 12.000.000  - Tổ chức: 20.000.000 - 24.000.000  Tước phù hiệu 1-3 tháng |  |
| 6 | Biển số | Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số) | **b-7-13** | 10.000.000 - 12.000.000  Trừ 6 điểm |  |
| Phạt chủ | Đưa phương tiện không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số) tham gia giao thông | **b-12-32** | - Cá nhân: 16.000.000 - 18.000.000  - Tổ chức: 32.000.000 - 36.000.000 |  |
| Che biển số | Điều khiển xe không gắn đủ biển số hoặc gắn biển số không đúng vị trí, không đúng quy cách theo quy định; gắn biển số không rõ chữ, số hoặc sử dụng chất liệu khác sơn, dán lên chữ, số của biển số xe; gắn biển số bị bẻ cong, che lấp, làm thay đổi chữ, số, màu sắc (của chữ, số, nền biển số xe), hình dạng, kích thước của biển số xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) | **b-8-13** | 20.000.000 - 26.000.000  Trừ 6 điểm |  |
| 7 | Vật liệu dễ rơi vãi | - Chở đất đá, phế thải, vật liệu xây dựng dễ rơi vãi mà không có mui, bạt che đậy hoặc có mui, bạt che đậy nhưng vẫn để rơi vãi; làm rơi vãi hàng hóa trên đường bộ; chở hàng hoặc chất thải để nước chảy xuống mặt đường gây mất an toàn giao thông; | **a-2-17** | 2.000.000 - 4.000.000  chấm dứt hành vi vi phạm, thu dọn rác, chất phế thải, vật liệu, hàng hóa theo hướng dẫn của lực lượng chức năng tại nơi phát hiện vi phạm |  |
| - Lôi kéo bùn, đất, cát, nguyên liệu, vật liệu hoặc chất phế thải khác ra đường bộ gây mất an toàn giao thông | **b-2-17** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỀU KIỆN ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN** | | | | | |
| 1 | Người 16-18 tuổi | - Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô | **6-18** | 4.000.000 - 6.000.000 |  |
| 2 | Giấy phép lái xe | Có giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn sử dụng dưới 01 năm | **a-8-18** | 8.000.000 - 10.000.000  bị trừ điểm giấy phép lái xe được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý giấy phép lái xe 02 điểm |  |
| Sử dụng giấy phép lái xe không hợp lệ (giấy phép lái xe có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý giấy phép lái xe) | **c-8-18** |
| Có giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe đang điều khiển hoặc có giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn sử dụng từ 01 năm trở lên | **a-9-18** | 18.000.000 - 20.000.000  thu hồi giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, giấy phép lái xe không hợp lệ |  |
| Không có giấy phép lái xe hoặc sử dụng giấy phép lái xe đã bị trừ hết điểm hoặc sử dụng giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, giấy phép lái xe bị tẩy xóa, giấy phép lái xe không còn hiệu lực | **b-9-18** |  |
| Phạt chủ | Giao xe hoặc để cho người không đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 (đối với xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô), khoản 2 Điều 56 (đối với xe máy chuyên dùng) của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ điều khiển xe tham gia giao thông (bao gồm cả trường hợp người điều khiển phương tiện có giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn sử dụng hoặc đang trong thời gian bị tước quyền sử dụng; chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ bị tước quyền sử dụng trước ngày 01/01/2025 và đang trong thời gian bị tước) | **i-14-32** | - Cá nhân: 28.000.000 - 32.000.000  - Tổ chức: 56.000.000 - 60.000.000 |  |
| 3 | Đăng ký xe | Điều khiển xe không có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) hoặc sử dụng chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) đã hết hạn sử dụng, hết hiệu lực (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) | **a-4-13** | 2.000.000 - 3.000.000 |  |
| Phạt chủ | Đưa phương tiện không có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) tham gia giao thông hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng, hết hiệu lực; đưa phương tiện có chứng nhận đăng ký xe tạm thời, phương tiện có phạm vi hoạt động hạn chế tham gia giao thông quá thời hạn, tuyến đường, phạm vi cho phép | **a-12-32** | - Cá nhân: 16.000.000 - 18.000.000  - Tổ chức: 32.000.000 - 36.000.000 |  |
| 4 | Bảo hiểm | Người điều khiển xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô không có chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực | **c-4-18** | 400.000 - 600.000 |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XE Ô TÔ VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH** | | | | | |
| 1 | Quá người < 300 km | Chở quá từ 02 người trở lên trên xe đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), chở quá từ 03 người trở lên trên xe 09 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến xe 14 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), chở quá từ 04 người trở lên trên xe 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến xe 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), chở quá từ 05 người trở lên trên xe trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) | **2-20** | 400.000 - 600.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 75.000.000 đồng đối với người điều khiển xe - Quá 50-100: trừ 04 đ  - Quá trên 100: trừ 10 đ |  |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này | **5-32** | - Cá nhân: 800.000-1.200.000 (tối đa không quá 75.000.000).  - Tổ chức: 1.600.000-2.400.000 (tối đa không quá 150.000.000)  **Nếu quá trên 50% số người quy định thì tước phù hiệu 1-3 tháng (đ-18-32). Trực tiếp điều khiển trừ 04 điểm, trên 100% trừ 10 điểm** | **Trong trường hợp chở vượt trên 100% số người quy định được phép chở của phương tiện thị tịch thu phương tiện** |
| 2 | Quá người > 300km | Chở quá từ 02 người trở lên trên xe đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), chở quá từ 03 người trở lên trên xe 09 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến xe 14 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), chở quá từ 04 người trở lên trên xe 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến xe 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), chở quá từ 05 người trở lên trên xe trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) | **4-20** | 1.000.000 - 2.000.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 75.000.000 đồng đối với người điều khiển xe  - Quá 50-100: trừ 04 đ  - Quá trên 100: trừ 10 đ |  |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định này | **6-32** | - Cá nhân: 2.000.000-4.000.000 (tối đa không quá 75.000.000).  - Tổ chức: 4.000.000-8.000.000 (tối đa không quá 150.000.000)  **Nếu quá trên 50% số người quy định thì tước phù hiệu 1-3 tháng (đ-18-32). Trực tiếp điều khiển trừ 04 điểm, trên 100% trừ 10 điểm** | **Trong trường hợp chở vượt trên 100% số người quy định được phép chở của phương tiện thị tịch thu phương tiện** |
| 3 | Không đóng cửa | Không đóng cửa lên xuống khi xe đang chạy | **a-3-20** | 600.000 - 800.000 |  |
| Lịch trình, tuyến | Không chạy đúng tuyến đường, lịch trình, hành trình vận tải, thời gian được phép hoạt động theo quy định | **c-3-20** | 600.000 - 800.000  Trừ 2 điểm |  |
| Xếp hàng trên khoang hành khách | Sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hóa không bảo đảm an toàn; để rơi hành lý, hàng hóa trên xe xuống đường; để hàng hóa trong khoang chở hành khách | **đ-3-20** | 600.000 - 800.000  Trừ 2 điểm |  |
| 4 | Đón trả khách | Để người lên, xuống xe khi xe đang chạy | **a-5-20** | 1.000.000 - 2.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| Đón, trả hành khách không đúng nơi quy định trên những tuyến đường đã xác định nơi đón, trả khách hoặc dừng đón, trả hành khách quá thời gian quy định | **c-5-20** | 1.000.000 - 2.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| Đón, trả hành khách tại nơi cấm dừng, cấm đỗ, nơi đường cong tầm nhìn bị che khuất | **d-5-20** | 1.000.000 - 2.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| Vận chuyển hành khách theo tuyến cố định không có hoặc không mang theo lệnh vận chuyển hoặc có mang theo lệnh vận chuyển nhưng không ghi đầy đủ thông tin, không có xác nhận của bến xe khách nơi đi, bến xe khách nơi đến theo quy định | **e-5-20** | 1.000.000 - 2.000.000 |  |
|  | Đón, trả hành khách không đúng địa điểm đón, trả hành khách được ghi trong hợp đồng | **g-5-20** | 1.000.000 - 2.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| 5 | Thời gian lái xe | Điều khiển xe ô tô quá thời gian quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ | **d-6-20** | 3.000.000 - 5.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều 20; điểm b khoản 5 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều 20; điểm b khoản 5 Điều 21 của Nghị định này | **d-9-32** | - Cá nhân: 4.000.000 - 6.000.000  - Tổ chức: 8.000.000 - 12.000.000 |  |
| Thiết bị giám sát | Điều khiển xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) kinh doanh vận tải hành khách không lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe hoặc có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe nhưng không có tác dụng trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô | **l-5-20** | 1.000.000 - 2.000.000 |  |
| Điều khiển xe tham gia kinh doanh vận tải hành khách không gắn thiết bị giám sát hành trình của xe theo quy định hoặc có gắn thiết bị giám sát hành trình của xe nhưng thiết bị không hoạt động theo quy định hoặc sử dụng biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô | **đ-6-20** | 3.000.000 - 5.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| 6 | Phù hiệu | Điều khiển xe chở hành khách không có hoặc không gắn phù hiệu (biển hiệu) theo quy định hoặc có nhưng đã hết giá trị sử dụng hoặc sử dụng phù hiệu (biển hiệu) không do cơ quan có thẩm quyền cấp | **7-20** | 5.000.000 - 7.000.000  Trừ 2 điểm  thu hồi phù hiệu đã hết giá trị sử dụng hoặc phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp |  |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 20; điểm c khoản 6 Điều 21 Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 20; điểm c khoản 6 Điều 21 Nghị định này | **đ-11-21** | - Cá nhân: 10.000.000 - 12.000.000  - Tổ chức: 20.000.000 - 24.000.000  Trực tiếp điều khiển trừ 2 điểm |  |
| **Ô TÔ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA** | | | | | |
| 1 | Xếp hàng | Điều khiển xe xếp hàng trên nóc buồng lái, xếp hàng làm lệch xe | **a-1-21** | 600.000 - 800.000 |  |
| Cửa xe | Không chốt, đóng cố định cửa sau hoặc cửa bên thùng xe khi xe đang chạy | **b-1-21** | 600.000 - 800.000 |  |
| 2 | Chiều rộng | Chở hàng trên nóc thùng xe; chở hàng vượt quá bề rộng thùng xe (kể cả bề rộng rơ moóc và sơ mi rơ moóc); chở hàng vượt phía trước, phía sau thùng xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) trên 1,1 lần chiều dài toàn bộ của xe theo thiết kế được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe | **b-2-21** | 800.000 - 1.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 của Nghị định này | **g-7-32** | - Cá nhân: 4.000.000 - 6.000.000  - Tổ chức: 8.000.000 - 12.000.000  Tước phù hiệu 1-3 tháng |  |
| 3 | Chiều cao | Chở hàng vượt quá chiều cao xếp hàng cho phép đối với xe ô tô tải (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) | **4-21** | 2.000.000 - 3.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 21 của Nghị định này | **c-9-32** | - Cá nhân: 4.000.000 - 6.000.000  - Tổ chức: 8.000.000 - 12.000.000 |  |
| 4 | Thời gian lái xe | Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải quá thời gian quy định tại khoản 1 Điều 64 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; không thực hiện đúng quy định về thời gian nghỉ giữa hai lần lái xe liên tục của người lái xe | **b-5-21** | 3.000.000 - 5.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều 20; điểm b khoản 5 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều 20; điểm b khoản 5 Điều 21 của Nghị định này | **d-9-32** | - Cá nhân: 4.000.000 - 6.000.000  - Tổ chức: 8.000.000 - 12.000.000 |
| 5 | Thiết bị giám sát | Điều khiển xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải hàng hoá không lắp thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị giám sát hành trình nhưng không có tác dụng trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình lắp trên xe ô tô | **c-5-21** | 3.000.000 - 5.000.000  Trừ 2 điểm |
| 6 | Phù hiệu | Điều khiển xe không có hoặc không gắn phù hiệu theo quy định (đối với loại xe có quy định phải gắn phù hiệu) hoặc có phù hiệu nhưng đã hết giá trị sử dụng hoặc sử dụng phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp | **c-6-21** | 5.000.000 - 7.000.000  Trừ 2 điểm  thu hồi phù hiệu đã hết giá trị sử dụng hoặc phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp |  |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 20; điểm c khoản 6 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 20; điểm c khoản 6 Điều 21 của Nghị định này | **đ-11-32** | - Cá nhân: 10.000.000 - 12.000.000  - Tổ chức: 20.000.000 - 24.000.000  Trực tiếp điều khiển trừ 2 điểm |  |
| 7 | Quá tải 10-30 | Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 10% đến 30% (trừ xe xi téc chở chất lỏng), trên 20% đến 30% đối với xe xi téc chở chất lỏng | **a-2-21** | 800.000 - 1.000.000 |  |
| Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ  (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 10% đến 30% | **d-2-21** |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 21 Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 21 Nghị định này | **e-7-32** | - Cá nhân: 4.000.000 - 6.000.000  - Tổ chức: 8.000.000 - 12.000.000  Tước phù hiệu 1-3 tháng |  |
| 8 | Quá tải 30-50 | Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 30% đến 50% | **a-5-21** | 3.000.000 - 5.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 30% đến 50% | **d-5-21** |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều 21 Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều 21 Nghị định này | **b-11-32** | - Cá nhân: 10.000.000 - 12.000.000  - Tổ chức: 20.000.000 - 24.000.000  Tước phù hiệu 1-3 tháng  Trực tiếp điều khiển trừ 2 điểm |  |
| 9 | Quá tải 50-100 | Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 50% đến 100% | **a-6-21** | 5.000.000 - 7.000.000  Trừ 4 điểm |  |
| Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 50% đến 100% | **b-6-21** |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 6 Điều 21 Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 6 Điều 21 Nghị định này | **a-13-32** | - Cá nhân: 20.000.000 - 26.000.000  - Tổ chức: 40.000.000 - 52.000.000  Tước phù hiệu 1-3 tháng  Trực tiếp điều khiển trừ 4 điểm |  |
| 10 | Quá tải 100-150 | Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 100% đến 150% | **a-7-21** | 7.000.000 - 8.000.000  Trừ 8 điểm |  |
| Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 100% đến 150% | **b-7-21** |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 21 của Nghị định này | **15-32** | - Cá nhân: 30.000.000 - 40.000.000  - Tổ chức: 60.000.000 - 80.000.000  Tước phù hiệu 1-3 tháng  Trực tiếp điều khiển trừ 8 điểm |  |
| 11 | Quá tải trên 150 | Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 150% | **a-8-21** | 8.000.000 - 12.000.000  Trừ 10 điểm |  |
| Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 150% | **b-8-21** |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 8 Điều 21 Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 8 Điều 21 Nghị định này | **b-16-32** | - Cá nhân: 60.000.000 - 75.000.000  - Tổ chức: 130.000.000 - 150.000.000  Tước phù hiệu 1-3 tháng  Trực tiếp điều khiển trừ 10 điểm |  |
| 12 | Chằng buộc | Vận chuyển hàng trên xe phải chằng buộc mà không chằng buộc hoặc có  chằng buộc nhưng không bảo đảm an toàn theo quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 10 Điều này | **đ-8-21** | 8.000.000 - 12.000.000  Trừ 4 điểm |  |
| Vận chuyển hàng hóa là phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị kỹ thuật, hàng dạng trụ không chằng buộc hoặc chằng buộc không theo quy định (trừ việc vận chuyển máy móc khổ lớn (quá khổ) trên phương tiện chuyên dùng và phải có giấy phép lưu hành trên đường bộ) | **a-10-21** | 18.000.000 - 22.000.000  Trừ 4 điểm |  |
| Gây tai nạn | **11-21** | 30.000.000 - 35.000.000  Trừ 10 điểm |  |
| Phạt chủ | Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 10 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 10 Điều 21 của Nghị định này | **đ-13-32** | - Cá nhân: 20.000.000 - 26.000.000  - Tổ chức: 40.000.000 - 52.000.000  Tước phù hiệu 1-3 tháng |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XE CHỞ HỌC SINH** | | | | | |
| 1 | Dây an toàn | Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh tiểu học không có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc không có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi theo quy định | **b-1-27** | 1.000.000 - 2.000.000 |  |
| 2 | Thiết bị giám sát | Điều khiển xe không lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe hoặc có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe nhưng không có tác dụng trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô | **c-1-27** |  |  |
| Điều khiển xe không có thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị giám sát hành trình nhưng không có tác dụng trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình lắp trên xe ô tô | **a-3-27** | 3.000.000 - 5.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| Điều khiển xe không có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh hoặc không có thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe hoặc không có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe | **b-2-27** |
| 3 | Sơn, dấu hiệu nhận biết | Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh không có màu sơn theo quy định | **c-3-27** |
| Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh, xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh không có biển báo dấu hiệu nhận biết là xe chở trẻ em mầm non, học sinh theo quy định | **d-3-27** |

**LỖI VI PHẠM XE MÔ TÔ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hành vi** | **Cách ghi** | **Điểm; Khoản; Điều** | **Mức phạt** | **Tái phạm hoặc VP nhiều lần** |
| 1 | Mũ | Không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách khi điều khiển xe tham gia giao thông trên đường bộ | **h-2-7** | 400.000 - 600.000 |  |
| Chở người ngồi trên xe không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật | **i-2-7** | 400.000 - 600.000 |  |
| 2 | Chở theo 02 người | Chở theo 02 người trên xe, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 12 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật, người già yếu hoặc người khuyết tật | **g-2-7** | 400.000 - 600.000 |  |
| Chở theo 03 người | Chở theo từ 03 người trở lên trên xe | **b-3-7** | 600.000 - 800.000  Trừ 02 điểm |  |
| 3 | TĐ 5-10 | Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h | **b-2-7** | 400.000 - 600.000 |  |
| 4 | TĐ 10-20 | Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h | **a-4-7** | 800.000 - 1.000.000 |  |
| 5 | TĐ trên 20 | Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h | **a-8-7** | 6.000.000 - 8.000.000  Trừ 4 điểm |  |
| 6 | Cồn < 0,,25 | Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở | **a-6-7** | 2.000.000 - 3.000.000  Trừ 4 điểm |  |
| 7 | Cồn 0,25-0,4 | Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở | **b-8-7** | 6.000.000 - 8.000.000  Trừ 10 điểm |  |
| 8 | Cồn > 0,4 | Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở | **d-9-7** | 8.000.000 - 10.000.000  Tước 22-24 tháng |  |
| 9 | Ko chấp hành cồn | Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ | **đ-9-7** | 8.000.000 - 10.000.000  Tước 22-24 tháng |  |
| 10 | Ma túy | Điều khiển xe trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng | **e-9-7** | 8.000.000 - 10.000.000  Tước 22-24 tháng |  |
| 11 | Ko chấp hành ma túy | Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng của người thi hành công vụ | **g-9-7** | 8.000.000 - 10.000.000  Tước 22-24 tháng |  |
| 12 | Ngược chiều | Đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản này và các trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định; điều khiển xe đi trên vỉa hè, trừ trường hợp điều khiển xe đi qua vỉa hè để vào nhà, cơ quan | **a-7-7** | 4.000.000 - 6.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| 13 | Vượt đèn | Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông | **c-7-7** | 4.000.000 - 6.000.000  Trừ 4 điểm |  |
| 14 | Không chấp hành hiệu lệnh | Không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông | **d-7-7** | 4.000.000 - 6.000.000  Trừ 4 điểm |  |
| 15 | Lạng lách, càng quấy | Điều khiển xe lạng lách hoặc đánh võng trên đường bộ; | **a-9-7** | 8.000.000 - 10.000.000  Tước 10-12 tháng | Tịch thu phương tiện |
| Điều khiển xe thành nhóm từ 02 xe trở lên chạy quá tốc độ quy định; | **b-9-7** | 8.000.000 - 10.000.000  Tước 10-12 tháng |  |
| Sử dụng còi, rú ga (nẹt pô) liên tục trong khu đông dân cư, khu vực cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định | **k-9-7** | 8.000.000 - 10.000.000  Tước 10-12 tháng |  |
| Đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 9 Điều này mà gây tai nạn giao thông hoặc không chấp hành hiệu lệnh dừng xe của người thi hành công vụ | **10-7** | 12.000.000 - 14.000.000  Trừ 10 điểm |  |
| Buông cả hai tay khi đang điều khiển xe; dùng chân điều khiển xe; ngồi về một bên điều khiển xe; nằm trên yên xe điều khiển xe; thay người điều khiển khi xe đang chạy; quay người về phía sau để điều khiển xe hoặc bịt mắt điều khiển xe | **a-11-7** | Tịch thu phương tiện |  |
| Điều khiển xe chạy bằng một bánh đối với xe hai bánh, chạy bằng hai bánh đối với xe ba bánh | **b-11-7** | Tịch thu phương tiện |  |
| **ĐIỀU KIỆN PHƯƠNG TIỆN** | | | | | |
| 1 | Gương, đèn | Điều khiển xe không có còi; đèn soi biển số; đèn báo hãm; gương chiếu hậu bên trái người điều khiển hoặc có nhưng không có tác dụng | **a-1-14** | 400.000 - 600.000 |  |
| Điều khiển xe không có đèn tín hiệu hoặc có nhưng không có tác dụng | **b-1-14** | 400.000 - 600.000 |  |
| Điều khiển xe không có đèn chiếu sáng gần, xa hoặc có nhưng không có tác dụng, không đúng tiêu chuẩn thiết kế | **d-1-14** | 400.000 - 600.000 |  |
| Điều khiển xe không có hệ thống hãm hoặc có nhưng không có tác dụng, không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật | **đ-1-14** | 400.000 - 600.000 |  |
| Điều khiển xe lắp đèn chiếu sáng về phía sau xe | **e-1-14** | 400.000 - 600.000 |  |
| 2 | Giấy tờ | Điều khiển xe không có Chứng nhận đăng ký xe theo quy định (hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận còn hiệu lực của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp xe đang được thế chấp tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) hoặc sử dụng Chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp xe đang được thế chấp tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) đã hết hạn sử dụng, hết hiệu lực | **a-2-14** | 2.000.000 - 3.000.000  Trừ 2 điểm |  |
| 3 | Phạt chủ | Đưa phương tiện không có Chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp xe đang được thế chấp tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tham gia giao thông hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng, hết hiệu lực; đưa phương tiện có Chứng nhận đăng ký xe tạm thời, phương tiện có phạm vi hoạt động hạn chế tham gia giao thông quá thời hạn, tuyến đường, phạm vi cho phép | **d-8-32** | - Cá nhân: 4.000.000 - 6.000.000  - Tổ chức: 8.000.000 – 12.000.000 |  |
| 4 | Giảm thanh | Điều khiển xe không có bộ phận giảm thanh, giảm khói hoặc có nhưng không bảo đảm quy chuẩn môi trường về khí thải, tiếng ồn | **d-2-14** | 2.000.000 - 3.000.000 |  |
| 5 | Biển số | Điều khiển xe không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số); gắn biển số không đúng với Chứng nhận đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp | **a-3-14** | 4.000.000 - 6.000.000  Trừ 6 điểm  Tịch thu biển số tại điểm a |  |
| Điều khiển xe gắn biển số không đúng vị trí, không đúng quy cách theo quy định; gắn biển số không rõ chữ, số; gắn biển số bị bẻ cong, che lấp, làm thay đổi chữ, số, màu sắc (của chữ, số, nền biển số xe), hình dạng, kích thước của biển số xe.4. Tịch thu phương tiện đối với hành vi vi phạm điều khiển loại xe sản xuất, lắp ráp trái quy định tham gia giao thông | **b-3-14** |
| 6 | Phạt chủ | Đưa phương tiện không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số) tham gia giao thông; đưa phương tiện gắn biển số không đúng với Chứng nhận đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp tham gia giao thông | **g-8-32** | - Cá nhân: 4.000.000 - 6.000.000  - Tổ chức: 8.000.000 – 12.000.000 |  |
| **ĐIỀU KIỆN ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN** | | | | | |
| 1 | Bảo hiểm | Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy không có Chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực | **b-2-18** | 200.000 - 300.000 |  |
| 2 | Tuổi | Phạt cảnh cáo người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy hoặc điều khiển xe ô tô điều khiển xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô | **1-18** | Cảnh cáo |  |
| Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm3 trở lên hoặc có công suất động cơ điện từ 04 kW trở lên | **a-4-18** | 400.000 - 600.000 |  |
| 3 | GPLX  dưới 125 cm3 hoặc có công suất động cơ điện đến 11 kW | Không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe đã bị trừ hết điểm hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa, Giấy phép lái xe không còn hiệu lực, Giấy phép lái xe không phù hợp với loại xe đang điều khiển | **a-5-18** | 2.000.000 - 4.000.000 |  |
| Sử dụng giấy phép lái xe không hợp lệ (giấy phép lái xe có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý giấy phép lái xe) | **c-5-18** | 2.000.000 - 4.000.000  trừ điểm giấy phép lái xe được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý giấy phép lái xe 02 điểm |  |
| GPLX  từ 125 cm3 trở lên hoặc có công suất động cơ điện trên 11 kW | Có Giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe đang điều khiển | **a-7-18** | 6.000.000 - 8.000.000 |  |
| Không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe đã bị trừ hết điểm, Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa, Giấy phép lái xe không còn hiệu lực | **b-7-18** | 6.000.000 - 8.000.000 |  |
| Sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ (Giấy phép lái xe có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý Giấy phép lái xe) | **d-7-18** | 6.000.000 - 8.000.000  trừ điểm giấy phép lái xe được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý giấy phép lái xe 02 điểm |  |
| Phạt chủ | Giao xe hoặc để cho người không đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ điều khiển xe tham gia giao thông (bao gồm cả trường hợp người điều khiển phương tiện có Giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn sử dụng) | **10-32** | - Cá nhân: 8.000.000 - 10.000.000  - Tổ chức: 16.000.000 – 20.000.000 |  |